



dùn dùn

沌沌

adjective · muddled, confused

Example Sentences

tā tóu nǎo dùn dùn wú fǎ sī kǎo
他头脑沌沌，无法思考。

His mind is muddled and he can't think.

shuì xǐng hòu wǒ réng gǎn jué dùn dùn de
睡醒后我仍感觉沌沌的。

After waking up, I still feel confused.

zài cáo zá huán jìng zhōng tā de sī xù biàn dé dùn dùn bù qīng
在嘈杂环境中，他的思绪变得沌沌不清。

In a noisy environment, his thoughts became muddled and unclear.

Trace each character, then write the word on your own.

沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌
沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌